

Số: 24 /QĐ-HĐTSĐHCD

Thừa Thiên Huế, ngày 14 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố điểm trúng tuyển đợt 1 tuyển sinh vào đại học, cao đẳng hệ chính quy của Đại học Huế năm 2016

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Nghị định 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2571/QĐ-BGDĐT về việc xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông báo số 18/TB-HĐTSĐHCD ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Giám đốc Đại học Huế về việc Thông báo xét tuyển đợt 1 vào đại học, cao đẳng hệ chính quy của Đại học Huế năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 719/QĐ-ĐHH ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Giám đốc Đại học Huế về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Đại học Huế năm 2016;

Căn cứ kết luận phiên họp xét duyệt điểm trúng tuyển đợt 1 của Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế ngày 14 tháng 8 năm 2016;

Xét đề nghị của Ông Trưởng Ban Khảo thí, Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Đại học Huế năm 2016, Trưởng Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố điểm trúng tuyển đợt 1 vào đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2016 của các Trường Đại học thành viên, Khoa trực thuộc và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị gồm các ngành như sau (văn bản kèm theo).

Điều 2. Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh có nhiệm vụ công bố điểm trúng tuyển đợt 1 trên các phương tiện thông tin đại chúng và thực hiện các công việc tiếp theo, căn cứ Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban chức năng, Hiệu trưởng các trường đại học thành viên, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Đại học Huế và Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thông báo trên các phương tiện thông tin;
- Giám đốc và các Phó GD ĐHH;
- Hội đồng TSĐHCD ĐHH;
- Lưu: VT, Ban KT.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH
ĐẠI HỌC HUẾ
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Toàn

Thừa Thiên Huế, ngày 14 tháng 8 năm 2016

**BẢNG ĐIỂM TRÚNG TUYỂN ĐỢT 1 TUYỂN SINH VÀO ĐẠI HỌC,
CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY CỦA ĐẠI HỌC HUẾ NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 24 /QĐ-HĐTSDHCD ngày 14 / 8 /2016 của Giám đốc Đại học Huế
- Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2016)

Điểm trúng tuyển theo ngành áp dụng cho thí sinh là học sinh phổ thông thuộc khu vực 3, không ưu tiên.

Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực được xác định:

- Đối với các ngành không có môn thi nhân hệ số:

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm).

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai khu vực kế tiếp là 0,5 (nửa điểm).

- Đối với các ngành, **môn thi có nhân hệ số**, điểm ưu tiên đối tượng, khu vực được quy đổi theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển (môn chính nhân hệ số nếu có)
A. CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC					
1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT					
1	Luật	D380101	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	20.50
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	
			4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
2	Luật Kinh tế	D380107	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	20.50
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	
			4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
2. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT					
3	Giáo dục Thể chất	D140206	Toán, Sinh học, Năng khiếu (Bật xa tại chỗ, Chạy 100m, Chạy luân cộc; điểm thi môn năng khiếu có hệ số 2)	T00	16.50
3. KHOA DU LỊCH					
4	Kinh tế	D310101	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	17.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			4. Toán, Địa lý, Tiếng Anh (*)	D10	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển (môn chính nhân hệ số nếu có)
5	Quản trị kinh doanh	D340101	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	17.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			4. Toán, Địa lý, Tiếng Anh (*)	D10	
6	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D340103	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	18.50
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	
			4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
	4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ				
7	Su phạm Tiếng Anh	D140231	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01	23.50
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D14	
			3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15	
8	Su phạm Tiếng Pháp	D140233	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn chính: Tiếng Pháp, hệ số 2)	D03	20.00
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01	
			3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15	
			4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Pháp (*) (Môn chính: Tiếng Pháp, hệ số 2)	D44	
9	Su phạm Tiếng Trung Quốc	D140234	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc (Môn chính: Tiếng Trung Quốc, hệ số 2)	D04	21.25
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01	
			3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15	
			4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Trung Quốc (*) (Môn chính: Tiếng Trung Quốc, hệ số 2)	D45	
10	Việt Nam học	D220113	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01	18.00
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D14	
			3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển (môn chính nhân hệ số nếu có)
11	Ngôn ngữ Anh	D220201	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01	20.50
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D14	
			3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15	
12	Ngôn ngữ Nga	D220202	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga (Môn chính: Tiếng Nga, hệ số 2)	D02	20.00
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01	
			3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15	
			4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Nga (*) (Môn chính: Tiếng Nga, hệ số 2)	D42	
13	Ngôn ngữ Pháp	D220203	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn chính: Tiếng Pháp, hệ số 2)	D03	20.50
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01	
			3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15	
			4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Pháp (*) (Môn chính: Tiếng Pháp, hệ số 2)	D44	
14	Ngôn ngữ Trung Quốc	D220204	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc (Môn chính: Tiếng Trung Quốc, hệ số 2)	D04	21.50
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01	
			3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15	
			4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Trung Quốc (*) (Môn chính: Tiếng Trung Quốc, hệ số 2)	D45	
15	Ngôn ngữ Nhật	D220209	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật (Môn chính: Tiếng Nhật, hệ số 2)	D06	23.75
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01	
			3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15	
			4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Nhật (*) (Môn chính: Tiếng Nhật, hệ số 2)	D43	
16	Ngôn ngữ Hàn Quốc	D220210	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01	24.25
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D14	
			3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển (môn chính nhân hệ số nếu có)
17	Quốc tế học	D220212	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D01	20.00
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D14	
			3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Tiếng Anh, hệ số 2)	D15	
	5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ				
18	Kinh tế	D310101	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	19.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			4. Toán, Ngữ văn, Vật lý (*)	C01	
19	Quản trị kinh doanh	D340101	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	20.50
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			4. Toán, Ngữ văn, Vật lý (*)	C01	
20	Marketing	D340115	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	20.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			4. Toán, Ngữ văn, Vật lý (*)	C01	
21	Kinh doanh thương mại	D340121	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	19.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			4. Toán, Ngữ văn, Vật lý (*)	C01	
22	Tài chính - Ngân hàng	D340201	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	19.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D03	
23	Kế toán	D340301	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	20.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			4. Toán, Ngữ văn, Vật lý (*)	C01	
24	Kiểm toán	D340302	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	20.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			4. Toán, Ngữ văn, Vật lý (*)	C01	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển (môn chính nhân hệ số nếu có)
25	Quản trị nhân lực	D340404	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	19.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			4. Toán, Ngữ văn, Vật lý (*)	C01	
26	Hệ thống thông tin quản lý	D340405	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	18.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			4. Toán, Ngữ văn, Vật lý (*)	C01	
27	Kinh doanh nông nghiệp	D620114	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	16.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			4. Toán, Ngữ văn, Vật lý (*)	C01	
28	Kinh tế nông nghiệp	D620115	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	17.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			4. Toán, Ngữ văn, Vật lý (*)	C01	
29	Tài chính - Ngân hàng (Liên kết đào tạo đồng cấp bằng với Trường đại học Rennes I, Cộng hoà Pháp)	L340201	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	16.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D03	
30	Kinh tế nông nghiệp - Tài chính (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường đại học Sydney, Australia)	D903124	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	16.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			4. Toán, Ngữ văn, Vật lý (*)	C01	
31	Quản trị kinh doanh (Liên kết đào tạo với Viện Công nghệ Tallaght - Ireland)	L340101	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			4. Toán, Ngữ văn, Vật lý (*)	C01	
Đào tạo liên thông trình độ từ cao đẳng lên đại học chính quy:					
32	Quản trị kinh doanh	D340101LT	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	20.50
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			4. Toán, Ngữ văn, Vật lý (*)	C01	
33	Kế toán	D340301LT	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	20.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			4. Toán, Ngữ văn, Vật lý (*)	C01	
	6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM				

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển (môn chính nhân hệ số nếu có)
34	Công thôn	D510210	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
35	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	D510201	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	18.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
36	Kỹ thuật cơ - điện tử	D520114	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	18.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
37	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	D580211	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	16.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
38	Công nghệ thực phẩm	D540101	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	20.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
39	Công nghệ sau thu hoạch	D540104	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	17.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
40	Quản lý đất đai	D850103	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	16.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
41	Khoa học đất	D440306	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
42	Nông học	D620109	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	17.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
43	Bảo vệ thực vật	D620112	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	16.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
44	Khoa học cây trồng	D620110	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	16.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
45	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	D620113	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
46	Chăn nuôi (song ngành Chăn nuôi - Thú y)	D620105	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	19.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
47	Thú y	D640101	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	20.25
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
48	Nuôi trồng thủy sản	D620301	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	17.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
49	Bệnh học thủy sản	D620302	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
50	Quản lý nguồn lợi thủy sản	D620305	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển (môn chính nhân hệ số nếu có)
51	Công nghệ chế biến lâm sản	D540301	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
52	Lâm nghiệp	D620201	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
53	Lâm nghiệp đô thị	D620202	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
54	Quản lý tài nguyên rừng	D620211	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
55	Khuyến nông	D620102	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
56	Phát triển nông thôn	D620116	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	16.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	
			4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
	7. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT				
57	Sư phạm Mỹ thuật	D140222	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>) Điểm thi môn năng khiếu có hệ số 2	H00	32.50
58	Hội họa	D210103	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>) Điểm thi môn năng khiếu có hệ số 2	H00	33.00
59	Đồ họa	D210104	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>) Điểm thi môn năng khiếu có hệ số 2	H00	
60	Điêu khắc	D210105	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Tượng tròn, Phù điêu</i>) Điểm thi môn năng khiếu có hệ số 2	H00	
61	Thiết kế Đồ họa	D210403	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>) Điểm thi môn năng khiếu có hệ số 2	H00	24.75
62	Thiết kế Thời trang	D210404	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>) Điểm thi môn năng khiếu có hệ số 2	H00	27.25
63	Thiết kế Nội thất	D210405	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>) Điểm thi môn năng khiếu có hệ số 2	H00	26.75
	8. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ				
64	Công nghệ kỹ thuật môi trường	D510406	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Hóa học, Sinh học	B00	
			4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07	

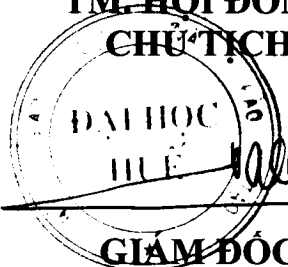
Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển (môn chính nhân hệ số nếu có)
65	Kỹ thuật công trình xây dựng	D580201	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07	
66	Kỹ thuật điện, điện tử	D520201	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07	
☆ Các Ngành của các Trường đại học thành viên, Khoa trực thuộc đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, ký hiệu trường là DHQ:					
1. Khoa du lịch					
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D340103	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	
			4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
2. Trường Đại học Kinh tế					
	Quản trị kinh doanh	D340101	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			4. Toán, Ngữ văn, Vật lý (*)	C01	
3. Trường Đại học Nghệ thuật					
	Thiết kế Đồ họa	D210403	Ngữ văn, Năng khiếu (Hình họa, Trang trí) Điểm thi môn năng khiếu có hệ số 2	H00	24.75
	Thiết kế Nội thất	D210405	Ngữ văn, Năng khiếu (Hình họa, Trang trí) Điểm thi môn năng khiếu có hệ số 2	H00	
9. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM					
67	Sư phạm Toán học	D140209	1. Toán , Vật lý, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00	26.00
			2. Toán , Vật lý, Tiếng Anh (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A01	
68	Sư phạm Tin học	D140210	1. Toán , Vật lý, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00	18.00
			2. Toán , Vật lý, Tiếng Anh (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A01	
69	Sư phạm Vật lý	D140211	1. Toán, Vật lý , Hóa học (Môn chính: Vật lý, hệ số 2)	A00	18.00
			2. Toán, Vật lý , Tiếng Anh (Môn chính: Vật lý, hệ số 2)	A01	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển (môn chính nhân hệ số nếu có)
70	Đại học Sư phạm Hóa học	D140212	1. Toán, Vật lý, Hóa học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	A00	24.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	B00	
71	Đại học Sư phạm Sinh học	D140213	1. Toán, Sinh học , Hóa học (Môn chính: Sinh học, hệ số 2)	B00	18.00
			2. Toán, Sinh học , Tiếng Anh (*) (Môn chính: Sinh học, hệ số 2)	D08	
72	Đại học Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	D140214	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (*)	A01	
73	Đại học Giáo dục Chính trị	D140205	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	15.00
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*)	D14	
74	Đại học Sư phạm Ngữ văn	D140217	1. Ngữ văn , Lịch sử, Địa lý (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	C00	21.00
			2. Ngữ văn , Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	D14	
75	Đại học Sư phạm Lịch sử	D140218	1. Ngữ văn, Lịch sử , Địa lý (Môn chính: Lịch sử, hệ số 2)	C00	18.00
			2. Ngữ văn, Lịch sử , Tiếng Anh (*) (Môn chính: Lịch sử, hệ số 2)	D14	
76	Đại học Sư phạm Địa lý	D140219	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	15.00
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	
77	Đại học Tâm lý học giáo dục	D310403	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	15.00
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
78	Đại học Giáo dục Tiểu học	D140202	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	20.25
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
79	Đại học Giáo dục Mầm non	D140201	1. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu	M00	17.25
			2. Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu(*)	M01	
80	Đại học Vật lý (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường Đại học Virginia, Hoa Kỳ)	T140211	1. Toán, Vật lý , Hóa học (Môn chính: Vật lý, hệ số 2)	A00	18.00
			2. Toán, Vật lý , Tiếng Anh (Môn chính: Vật lý, hệ số 2)	A01	
10. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC					
81	Đại học Đông phương học	D220213	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	15.00
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*)	D14	
82	Đại học Triết học	D220301	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	
			3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển (môn chính nhân hệ số nếu có)
83	Lịch sử	D220310	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	15.00
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*)	D14	
84	Xã hội học	D310301	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	15.00
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*)	D14	
85	Báo chí	D320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	17.00
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*)	D14	
86	Sinh học	D420101	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
			3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08	
87	Công nghệ sinh học	D420201	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	17.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
			3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08	
88	Vật lý học	D440102	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (*)	A01	
89	Hoá học	D440112	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07	
90	Địa lý tự nhiên	D440217	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
			3. Toán, Tiếng Anh, Địa lý (*)	D10	
91	Khoa học môi trường	D440301	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07	
92	Công nghệ thông tin	D480201	1. Toán , Vật lý, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00	24.50
			2. Toán , Vật lý, Tiếng Anh (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A01	
93	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	D510302	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	16.50
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
94	Kiến trúc	D580102	1. Toán , Vật lý, Vẽ mỹ thuật (Môn Toán hệ số 1,5; môn Vẽ mỹ thuật hệ số 2)	V00	20.00
			2. Toán , Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (*) (Môn Toán hệ số 1,5; môn Vẽ mỹ thuật hệ số 2)	V01	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển (môn chính nhân hệ số nếu có)
95	Công tác xã hội	D760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	15.50
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*)	D14	
96	Quản lý tài nguyên và môi trường	D850101	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	16.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
			3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08	
97	Hán - Nôm	D220104	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	15.00
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*)	D14	
98	Ngôn ngữ học	D220320	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	15.00
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*)	D14	
90	Văn học	D220330	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	15.00
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*)	D14	
100	Toán học	D460101	1. Toán, Vật lý, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00	18.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A01	
101	Toán ứng dụng	D460112	1. Toán, Vật lý, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00	18.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (*) (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A01	
102	Kỹ thuật địa chất	D520501	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07	
103	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ	D520503	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (*)	A01	
104	Địa chất học	D440201	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15.00
			2. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07	
	11. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC				
105	Y đa khoa	D720101	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	26.00
106	Răng - Hàm - Mặt	D720601	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	25.75
107	Y học dự phòng	D720103	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	22.75
108	Y học cổ truyền	D720201	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	24.50
109	Dược học	D720401	Toán, Vật lý, Hóa học	A00	25.50
110	Điều dưỡng	D720501	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	22.50
111	Kỹ thuật hình ảnh y học	D720330	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	23.25
112	Xét nghiệm y học	D720332	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	23.25
113	Y tế công cộng	D720301	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	21.00
	B. CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG				

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển (môn chính nhân hệ số nếu có)
	1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM				
1	Khoa học cây trồng	C620110	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	10.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
2	Chăn nuôi	C620105	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	14.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
3	Nuôi trồng thủy sản	C620301	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	12.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
4	Quản lý đất đai	C850103	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	10.00
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	
	2. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ				
5	Công nghệ kỹ thuật môi trường	C510406	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	
			2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	
			3. Toán, Hóa học, Sinh học	B00	
			4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07	
C. LIÊN KẾT ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY THEO ĐỊA CHỈ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG					
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM				
1	Giáo dục Mầm non (Vùng tuyển: Tuyển sinh thí sinh có hộ khẩu tại các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp và quận Thốt Nốt, huyện Vĩnh Thạnh thành phố Cần Thơ. Địa điểm thi tuyển năng khiếu: Trường đại học An Giang. Địa điểm đào tạo: Trường đại học An Giang).	D140201	1. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu	M00	15.00
			2. Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (*)	M01	

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Toàn